Gia đình bằng tiếng Ý

155 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Senso di appartenenza** B2 /'sɛnso di apparte'nɛntsa/ il · số nhiều i sensi di appartenenza	Cảm giác thân thuộc	C1
2	**Famiglia** A1 /fa'miʎʎa/ la · số nhiều le famiglie	Gia đình	A1–A2
3	**Genitori** A1 /dʒeni'tori/ il · số nhiều i genitori	Cha mẹ	A1–A2
4	**Padre** A1 /'padre/ il · số nhiều i padri	Cha	A1–A2
5	**Papà** A1 /pa'pa/ il · số nhiều i papà	Bố	A1–A2
6	**Madre** A1 /'madre/ la · số nhiều le madri	Mẹ	A1–A2
7	**Mamma** A1 /'mamma/ la · số nhiều le mamme	Má	A1–A2
8	**Fratello** A1 /fra'tɛllo/ il · số nhiều i fratelli	Anh trai	A1–A2
9	**Sorella** A1 /so'rɛlla/ la · số nhiều le sorelle	Em gái	A1–A2
10	**Marito** A1 /ma'rito/ il · số nhiều i mariti	Chồng	A1–A2
11	**Moglie** A1 /'moʎʎe/ la · số nhiều le mogli	Vợ	A1–A2
12	**Figlio** A1 /'fiʎʎo/ il · số nhiều i figli	Con trai	A1–A2
13	**Figlia** A1 /'fiʎʎa/ la · số nhiều le figlie	Con gái	A1–A2
14	**Bambini** A1 /bam'bini/ il · số nhiều i bambini	Những đứa trẻ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Custodia condivisa** B2 /ku'stɔdja kondi'viza/ la	Quyền nuôi con chung	C1
16	**Fratellastro** B1 /fratel'lastro/ il · số nhiều i fratellastri	Anh trai cùng cha khác mẹ	B1–B2
17	**Luna di miele** B1 /'luna di 'mjɛle/ la · số nhiều le lune di miele	Tuần trăng mật	B1–B2
18	**Albero genealogico** B1 /'albero dʒenea'lɔdʒiko/ l' · số nhiều gli alberi genealogici	Cây phả hệ	B1–B2
19	**Gravidanza** B1 /gravi'dantsa/ la · số nhiều le gravidanze	Mang thai	B1–B2
20	**Tradizione familiare** B1 /tradit'tsjone fami'ljare/ la · số nhiều le tradizioni familiari	Truyền thống gia đình	B1–B2
21	**Zio acquisito** B2 /'tsio akkwi'zito/ lo · số nhiều gli zii acquisiti	Chú theo hôn nhân	B1–B2
22	**Azienda di famiglia** B1 /ad'dzjɛnda di fa'miʎʎa/ l' · số nhiều le aziende di famiglia	Doanh nghiệp gia đình	B1–B2
23	**Ascendenti** C1 /aʃʃen'dɛnti/ l' · số nhiều gli ascendenti / le ascendenti	Tổ tiên	C1
24	**Consanguineità** C1 /konsangwinei'ta/ la	Huyết thống	C1
25	**Mediazione familiare** C1 /medjat'tsjone fami'ljare/ la · số nhiều le mediazioni familiari	Hoà giải gia đình	C1
26	**Assegno di mantenimento** B2 /as'seɲɲo di manteni'mento/ l' · số nhiều gli assegni di mantenimento	Tiền cấp dưỡng	C1
27	**Patria potestà** C1 /'patrja potes'ta/ la	Quyền của cha mẹ	C1
28	**Responsabilità genitoriale** C1 /responsabili'ta dʒenito'rjale/ la · số nhiều le responsabilità genitoriali	Trách nhiệm của cha mẹ	C1
29	**Ricongiungimento familiare** B2 /rikondʒundʒi'mento fami'ljare/ il · số nhiều i ricongiungimenti familiari	Đoàn tụ gia đình	C1
30	**Parenti** A2 /pa'rɛnti/ il/la · số nhiều i parenti / le parenti	Họ hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Nonno** A1 /ˈnɔnno/ il · số nhiều i nonni	Ông nội	A1–A2
32	**Nonna** A1 /ˈnɔnna/ la · số nhiều le nonne	Bà	A1–A2
33	**Nipote** A1 /niˈpote/ il · số nhiều i nipoti	Cháu	A1–A2
34	**Zio** A1 /ˈtsio/ lo · số nhiều gli zii	Chú	A1–A2
35	**Zia** A1 /ˈtsia/ la · số nhiều le zie	Dì	A1–A2
36	**Cugino** A1 /kuˈdʒino/ il · số nhiều i cugini	Anh em họ	A1–A2
37	**Famiglia interculturale** B2 /faˈmiʎʎa ˌinterkultuˈrale/ la · số nhiều le famiglie interculturali	Gia đình liên văn hóa	C1
38	**Prozio** B2 /proˈttsio/ il · số nhiều i prozii	Ông chú	C1
39	**Prozia** B2 /proˈttsia/ la · số nhiều le prozie	Bà cô	C1
40	**Figliastro** B1 /fiʎˈʎastro/ il · số nhiều i figliastri	Con trai riêng	C1
41	**Figliastra** B1 /fiʎˈʎastra/ la · số nhiều le figliastre	Con gái riêng	C1
42	**Sorellastra** B1 /sorelˈlastra/ la · số nhiều le sorellastre	Chị cùng cha khác mẹ	C1
43	**Affido** B2 /afˈfido/ l' · số nhiều gli affidi	Chăm sóc nuôi dưỡng	C1
44	**Famiglia affidataria** B2 /faˈmiʎʎa affidaˈtarja/ la · số nhiều le famiglie affidatarie	Gia đình chăm sóc tạm	C1
45	**Secondogenito** B2 /sekondoˈdʒɛnito/ il · số nhiều i secondogeniti	Con thứ hai	C1
46	**Ultimogenito** C1 /ˌultimoˈdʒɛnito/ l' · số nhiều gli ultimogeniti	Con út	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Supporto intergenerazionale** C1 /supˈpɔrto interdʒenerattsjoˈnale/ il	Hỗ trợ liên thế hệ	C1
48	**Counseling familiare** C1 /ˈkaunseliŋg famiˈljare/ il	Tư vấn gia đình	C1
49	**Suocero** A2 /ˈswɔtʃero/ il · số nhiều i suoceri	Bố vợ	B1–B2
50	**Suocera** A2 /ˈswɔtʃera/ la · số nhiều le suocere	Mẹ vợ	B1–B2
51	**Genero** B1 /ˈdʒɛnero/ il · số nhiều i generi	Con rể	B1–B2
52	**Nuora** B1 /ˈnwɔra/ la · số nhiều le nuore	Con dâu	B1–B2
53	**Cognato** A2 /koɲˈɲato/ il · số nhiều i cognati	Anh rể	B1–B2
54	**Cognata** A2 /koɲˈɲata/ la · số nhiều le cognate	Chị dâu	B1–B2
55	**Bisnonno** A2 /bizˈnɔnno/ il · số nhiều i bisnonni	Ông cố	B1–B2
56	**Bisnonna** A2 /bizˈnɔnna/ la · số nhiều le bisnonne	Bà cố	B1–B2
57	**Patrigno** B1 /paˈtriɲɲo/ il · số nhiều i patrigni	Cha dượng	B1–B2
58	**Matrigna** B1 /maˈtriɲɲa/ la · số nhiều le matrigne	Mẹ kế	B1–B2
59	**Compagno** A2 /komˈpaɲɲo/ il · số nhiều i compagni	Người bạn đời	B1–B2
60	**Compagna** A2 /komˈpaɲɲa/ la · số nhiều le compagne	Người bạn đồng hành	B1–B2
61	**Fidanzato** A1 /fidanˈtsato/ il · số nhiều i fidanzati	Bạn trai	A1–A2
62	**Fidanzata** A1 /fidanˈtsata/ la · số nhiều le fidanzate	Bạn gái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Sposa** A2 /'spɔza/ la · số nhiều le spose	Cô dâu	B1–B2
64	**Sposo** A2 /'spɔzo/ lo · số nhiều gli sposi	Chú rể	B1–B2
65	**Divorziato** A2 /divor'tsjato/	Đã ly hôn	B1–B2
66	**Divorziata** A2 /divor'tsjata/	Đã ly hôn	B1–B2
67	**Vedovo** B1 /'vedovo/ il · số nhiều i vedovi	Góa vợ	B1–B2
68	**Vedova** B1 /'vedova/ la · số nhiều le vedove	Góa phụ	B1–B2
69	**Adozione** B2 /adot'tsjone/ l' · số nhiều le adozioni	Việc nhận con nuôi	B1–B2
70	**Figlio adottivo** B1 /'fiʎʎo adot'tivo/ il · số nhiều i figli adottivi	Con nuôi	B1–B2
71	**Madre adottiva** B1 /'madre adot'tiva/ la · số nhiều le madri adottive	Mẹ nuôi	B1–B2
72	**Famiglia adottiva** B1 /fa'miʎʎa adot'tiva/ la · số nhiều le famiglie adottive	Gia đình nhận con nuôi	B1–B2
73	**Convivente** B2 /konvi'vɛnte/ il/la · số nhiều i/le conviventi	Người sống chung	B1–B2
74	**Convivenza** B2 /konvi'vɛntsa/ la · số nhiều le convivenze	Sống chung	B1–B2
75	**Maternità** B2 /materni'ta/ la	Thai sản	B1–B2
76	**Paternità** B2 /paterni'ta/ la	Quan hệ cha con	B1–B2
77	**Nozze d'argento** B1 /'nɔttse dar'dʒɛnto/ le	Đám cưới bạc	B1–B2
78	**Nozze d'oro** B1 /'nɔttse 'dɔro/ le	Đám cưới vàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Pensione di reversibilità** C1 /pen'sjone di reversibili'ta/ la · số nhiều le pensioni di reversibilità	Lương hưu tử tuất	C1
80	**Pronipote** B2 /proni'pote/ il/la · số nhiều i pronipoti / le pronipoti	cháu của anh chị em	C1
81	**Bisnipote** B1 /bizni'pote/ il · số nhiều i bisnipoti	Cháu chắt	C1
82	**Lignaggio** C1 /liɲ'ɲaddʒo/ il · số nhiều i lignaggi	Dòng dõi	C1
83	**Parentela collaterale** C1 /paren'tɛla kollate'rale/ la · số nhiều le parentele collaterali	Họ hàng bàng hệ	C1
84	**Parentela acquisita** C1 /paren'tɛla akkwi'zita/ la · số nhiều le parentele acquisite	Họ hàng do hôn nhân	C1
85	**Parentela politica** C1 /paren'tɛla po'litika/ la · số nhiều le parentele politiche	Họ hàng thông gia	C1
86	**Parentela internazionale** C1 /paren'tɛla internattsjo'nale/ la · số nhiều le parentele internazionali	Quan hệ họ hàng quốc tế	C1
87	**Cugina** A1 /ku'dʒina/ la · số nhiều le cugine	Anh em họ	A1–A2
88	**Partner** B1 /'partner/ il/la · số nhiều i partner / le partner	Bạn đời	A1–A2
89	**Coppia** A2 /'kɔppja/ la · số nhiều le coppie	Cặp đôi	A1–A2
90	**Matrimonio** A2 /matri'mɔnjo/ il · số nhiều i matrimoni	Hôn nhân	A1–A2
91	**Segreti di famiglia** B1 /se'greti di fa'miʎʎa/ il · số nhiều i segreti di famiglia	Bí mật gia đình	B1–B2
92	**Trisavolo** C1 /tri'zavolo/ il · số nhiều i trisavoli	Ông sơ	C1
93	**Trisavola** C1 /tri'zavola/ la · số nhiều le trisavole	Bà sơ	C1
94	**Gemello omozigote** C1 /dʒe'mɛllo omoddzi'gɔte/ il · số nhiều i gemelli omozigoti	Anh em sinh đôi giống hệt nhau	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Gemello eterozigote** C1 /dʒe'mɛllo eteroddzi'gɔte/ il · số nhiều i gemelli eterozigoti	Sinh đôi khác trứng	C1
96	**Parto gemellare** B2 /'parto dʒemel'lare/ il · số nhiều i parti gemellari	Sinh đôi	C1
97	**Nozze di diamante** B2 /'nɔttse di dja'mante/ le	Đám cưới kim cương	C1
98	**Genealogia digitale** C1 /dʒenealo'dʒia didʒi'tale/ la	Gia phả kỹ thuật số	C1
99	**Test del DNA familiare** C1 /'tɛst del ˌdi ˌɛnne 'a fami'ljare/ il · số nhiều i test del DNA familiare	Xét nghiệm ADN gia đình	C1
100	**Fondo patrimoniale** C1 /'fondo patrimo'njale/ il · số nhiều i fondi patrimoniali	Quỹ tài sản gia đình	C1
101	**Stemma di famiglia** B2 /'stɛmma di fa'miʎʎa/ lo · số nhiều gli stemmi di famiglia	Huy hiệu gia đình	C1
102	**Motto familiare** B2 /'mɔtto fami'ljare/ il · số nhiều i motti familiari	Phương châm gia đình	C1
103	**Collaborare in famiglia** B1 /kollabo'rare in fa'miʎʎa/	Hợp tác trong gia đình	B1–B2
104	**Nozze** B1 /'nɔttse/ le	Lễ cưới	B1–B2
105	**Divorzio** B1 /di'vɔrtsjo/ il · số nhiều i divorzi	Ly hôn	B1–B2
106	**Suoceri** A2 /'swɔtʃeri/ il · số nhiều i suoceri	Bố mẹ chồng vợ	B1–B2
107	**Cognati** A2 /koɲ'ɲati/ il · số nhiều i cognati	Anh em rể	B1–B2
108	**Separazione** B2 /separat'tsjone/ la · số nhiều le separazioni	Sự ly thân	B1–B2
109	**Eredità** B1 /eredi'ta/ l' · số nhiều le eredità	Di sản	B1–B2
110	**Testamento** B2 /testa'mento/ il · số nhiều i testamenti	Di chúc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Primogenito** B2 /primo'dʒɛnito/ il · số nhiều i primogeniti	Con đầu lòng	B1–B2
112	**Nonni di supporto** B1 /'nɔnni di sup'pɔrto/ il · số nhiều i nonni di supporto	Ông bà hỗ trợ	B1–B2
113	**Congedo di maternità** B2 /kon'dʒɛdo di materni'ta/ il · số nhiều i congedi di maternità	Nghỉ thai sản	B1–B2
114	**Congedo di paternità** B2 /kon'dʒɛdo di paterni'ta/ il · số nhiều i congedi di paternità	Nghỉ phép chăm sóc con	B1–B2
115	**Conflitto familiare** B1 /kon'flitto fami'ljare/ il · số nhiều i conflitti familiari	Xung đột gia đình	B1–B2
116	**Fratelli gemelli** A2 /fra'tɛlli dʒe'mɛlli/ il · số nhiều i fratelli gemelli	Anh em sinh đôi	A1–A2
117	**Cura dei nipoti** B1 /'kura dei ni'poti/ la	Chăm sóc cháu	A1–A2
118	**Riunione di famiglia** B1 /riu'njone di fa'miʎʎa/ la · số nhiều le riunioni di famiglia	Buổi họp mặt gia đình	A1–A2
119	**Pranzo domenicale** B1 /'prandzo domeni'kale/ il · số nhiều i pranzi domenicali	Bữa trưa Chủ Nhật	A1–A2
120	**Sorelle maggiori** A1 /so'rɛlle mad'dʒori/ la · số nhiều le sorelle maggiori	Chị gái lớn	A1–A2
121	**Fratelli minori** A2 /fra'tɛlli mi'nori/ il · số nhiều i fratelli minori	Các em trai	A1–A2
122	**Regole di casa** A2 /'rɛgole di 'kaza/ la · số nhiều le regole di casa	Nội quy nhà	A1–A2
123	**Tutore** B2 /tu'tore/ il · số nhiều i tutori	Người giám hộ	B1–B2
124	**Capofamiglia** B2 /kapofa'miʎʎa/ il/la · số nhiều i capifamiglia / le capofamiglia	Người đứng đầu gia đình	B1–B2
125	**Nucleo familiare** B2 /'nukleo fami'ljare/ il · số nhiều i nuclei familiari	Hộ gia đình	B1–B2
126	**Unione civile** B2 /u'njone tʃi'vile/ l' · số nhiều le unioni civili	Kết hợp dân sự	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Stabilità familiare** B2 /stabili'ta fami'ljare/ la	Sự ổn định của gia đình	B1–B2
128	**Sostegno familiare** B1 /so'steɲɲo fami'ljare/ il	Hỗ trợ gia đình	B1–B2
129	**Reddito familiare** B2 /'rɛddito fami'ljare/ il · số nhiều i redditi familiari	Thu nhập gia đình	B1–B2
130	**Famiglia allargata** B1 /fa'miʎʎa allar'gata/ la · số nhiều le famiglie allargate	Gia đình mở rộng	B1–B2
131	**Famiglia nucleare** B2 /fa'miʎʎa nukle'are/ la · số nhiều le famiglie nucleari	Gia đình hạt nhân	B1–B2
132	**Famiglia monoparentale** B2 /fa'miʎʎa ˌmonoparen'tale/ la · số nhiều le famiglie monoparentali	Gia đình đơn thân	B1–B2
133	**Discendenza** B2 /diʃʃen'dɛntsa/ la · số nhiều le discendenze	Dòng dõi	B1–B2
134	**Discendenti** B2 /diʃʃen'dɛnti/ il/la · số nhiều i discendenti / le discendenti	Hậu duệ	B1–B2
135	**Linea di sangue** C1 /'linea di 'sangwe/ la · số nhiều le linee di sangue	Dòng máu	B1–B2
136	**Assistenza paterna** B2 /assis'tɛntsa pa'tɛrna/ l'	Chăm sóc của cha	B1–B2
137	**Educazione familiare** B2 /edukat'tsjone fami'ljare/ l'	Giáo dục gia đình	B1–B2
138	**Valore della famiglia** B1 /va'lore 'della fa'miʎʎa/ il · số nhiều i valori della famiglia	Giá trị gia đình	B1–B2
139	**Dialogo familiare** B2 /'djalogo fami'ljare/ il · số nhiều i dialoghi familiari	Đối thoại gia đình	B1–B2
140	**Matrimonio misto** B2 /matri'mɔnjo 'misto/ il · số nhiều i matrimoni misti	Hôn nhân hỗn hợp	B1–B2
141	**Onore familiare** B2 /o'nore fami'ljare/ l'	Danh dự gia đình	B1–B2
142	**Sostegno ai bambini** B1 /so'steɲɲo ai bam'bini/ il	Hỗ trợ cho trẻ em	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Debiti di famiglia** B1 /'dɛbiti di fa'miʎʎa/ il · số nhiều i debiti di famiglia	Nợ gia đình	B1–B2
144	**Sostegno agli anziani** B1 /so'steɲɲo aʎʎi an'tsjani/ il	Hỗ trợ người cao tuổi	B1–B2
145	**Rapporto nonno-nipote** B1 /rap'pɔrto 'nɔnno ni'pote/ il · số nhiều i rapporti nonno-nipote	Mối quan hệ ông bà - cháu	B1–B2
146	**Fratellanza** B2 /fratel'lantsa/ la · số nhiều le fratellanze	Tình anh em	B1–B2
147	**Parentela diretta** B2 /paren'tɛla di'rɛtta/ la · số nhiều le parentele dirette	Họ hàng trực hệ	B1–B2
148	**Affinità** B2 /affini'ta/ l' · số nhiều le affinità	Sự tương đồng	B1–B2
149	**Successione** B2 /suttʃes'sjone/ la · số nhiều le successioni	Sự thừa kế	B1–B2
150	**Parente di primo grado** B2 /pa'rɛnte di 'primo 'grado/ il/la · số nhiều i parenti di primo grado / le parenti di primo grado	Họ hàng bậc một	B1–B2
151	**Parente di secondo grado** B2 /pa'rɛnte di se'kondo 'grado/ il/la · số nhiều i parenti di secondo grado / le parenti di secondo grado	Họ hàng bậc hai	B1–B2
152	**Diritto di visita** B2 /di'ritto di 'vizita/ il · số nhiều i diritti di visita	Quyền thăm viếng	B1–B2
153	**Casa famiglia** B2 /'kaza fa'miʎʎa/ la · số nhiều le case famiglia	Nhà nuôi dưỡng trẻ	B1–B2
154	**Cittadinanza per matrimonio** B2 /tʃittadi'nantsa per matri'mɔnjo/ la	Quyền công dân thông qua hôn nhân	B1–B2
155	**Assistenza domiciliare** B2 /assis'tɛntsa domitʃi'ljare/ l'	Chăm sóc tại nhà	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/159-gia-dinh
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639